



tǒng shuài

统帅

noun · commander-in-chief

Example Sentences

Tā shì jūn duì de tǒng shuài
他是军队的统帅。

He is the commander of the army.

Tǒng shuài xià lìng quán jūn chè tuì
统帅下令全军撤退。

The commander-in-chief ordered the entire army to retreat.

Zhè wèi tǒng shuài yǐ zhì móu zhù chēng
这位统帅以智谋著称。

This commander is known for his strategic wisdom.

Trace each character, then write the word on your own.

统	统	统	统	统	统	统	统	统	统	统
统										

帅	帅	帅	帅	帅	帅	帅	帅			
